

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CDCN HUẾ

Số: 614 /QĐ-CĐCNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024
của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế ;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 22 tháng 08 năm 2025 giữa Bộ Công Thương và Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế ;

Căn cứ Thông báo số 244/TB-BCT ngày 26 tháng 09 năm 2025 về việc xét duyệt quyết toán năm 2024 của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế ;

Xét đề nghị của Trường phòng Hành chính Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường phòng Hành chính Tổng hợp và các phòng, khoa, trung tâm liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Như Điều 3;
- Lưu : VT, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Hữu Châu Giang

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính



Đơn vị: Trường Cao Đẳng Công nghiệp Huế

Chương: 016

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 614 /QĐ- CĐCNH ngày 03/10/2025 của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	15.756	15.756			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
					
1.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	15.559	15.559			
3	Thu sự nghiệp khác	201	201			
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					

1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	6.405		6170	235	9.009
3	Hoạt động sự nghiệp khác	6				
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
					
1.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	26.939	26.419			
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>					

	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (Đào tạo cao đẳng và Tiền lương tăng thêm NĐ 73)	8.928	8.928			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Tiền thưởng)	977	977			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện NĐ 81 và QĐ 53)	10.237	9.717			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Chương trình phát triển CN hỗ trợ)	559	559			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					

8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	<i>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững mã 00474</i>	6.212	6.212			
	<i>Chương trình MTQG nông thôn mới Mã 00493</i>	23	23			
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>					